

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

(Trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 42

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101842669, đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 5 tháng 6 năm 2023, do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty đặt văn phòng tại Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có chi nhánh tại Tầng 14, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Avinash Deepak Satwalekar	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017
Bà Đoàn Hồng Nhung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Sỹ Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2016
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017
Ông Christian Bucaro	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023
Ông Stephen Grundlingh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Vũ Quang Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017
Ông Bùi Sỹ Tân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
Bà Trần Thị Hà Linh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Quang Đông – Tổng Giám đốc của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 13489308/67636571-FS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank) ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Thị Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4207-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		390.706.807.333	303.487.542.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.194.349.438	6.986.641.370
111	1. Tiền	4	4.194.349.438	6.986.641.370
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		312.325.573.216	279.220.708.752
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	312.325.573.216	290.373.490.777
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(11.152.782.025)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.116.893.813	16.102.903.644
132	1. Trả trước cho người bán		-	160.152.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6.1	67.194.018.035	11.765.816.635
135	3. Các khoản phải thu khác	6.2	5.922.875.778	4.176.935.009
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.069.990.866	1.177.289.037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.024.998.566	1.145.696.737
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		44.992.300	31.592.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.408.608.536	44.421.734.072
220	I. Tài sản cố định		2.267.412.436	3.316.135.264
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8.1	714.972.892	1.246.058.188
222	Nguyên giá tài sản cố định		5.380.746.214	5.396.982.214
223	Khấu hao lũy kế		(4.665.773.322)	(4.150.924.026)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8.2	1.552.439.544	2.070.077.076
228	Nguyên giá tài sản cố định		5.397.828.000	4.729.828.000
229	Hao mòn lũy kế		(3.845.388.456)	(2.659.750.924)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	9	40.000.000.000	40.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.141.196.100	1.105.598.808
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	39.344.400	3.747.108
268	2. Tài sản dài hạn khác	10	1.101.851.700	1.101.851.700
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		434.115.415.869	347.909.276.875

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.078.498.855	7.207.892.949
310	I. Nợ ngắn hạn		30.078.498.855	7.207.892.949
312	1. Phải trả người bán		829.176.164	-
314	2. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	11	9.936.046.282	114.928.697
315	3. Phải trả người lao động		2.381.107.797	3.713.279.071
316	4. Chi phí phải trả	12	16.085.542.943	1.590.936.429
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		417.401.641	552.074.724
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	429.224.028	1.236.674.028
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.036.917.014	340.701.383.926
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	265.000.000.000	265.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.301.548.849	4.301.548.849
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.181.385.383	5.181.385.383
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.292.451.186	2.292.451.186
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.261.531.596	63.925.998.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		434.115.415.869	347.909.276.875

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
005	1. Ngoại tệ các loại		9.761.310	9.489.712
006	2. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		9.000.000.000	35.498.600.000
007	Trong đó: 2.1. Chứng khoán giao dịch		9.000.000.000	35.498.600.000
020	3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		165.633.069.200	169.771.769.200
030	4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	15	63.556.169.753	110.019.593.554
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		58.870.103.633	108.181.406.622
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		4.686.066.120	1.838.186.932
040	5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	16	3.359.454.589.091	2.828.102.542.650
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.729.463.327.529	2.239.094.183.899
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		629.991.261.562	589.008.358.751
050	6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	17	47.272.977.745	39.587.018.198
051	7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	18	71.231.111.581	10.667.909.206

Người lập:

Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu	19	116.726.702.520	58.395.279.342
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		116.726.702.520	58.395.279.342
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	20	33.516.368.129	17.981.761.942
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		83.210.334.391	40.413.517.400
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.676.626.641	11.728.573.945
22	6. (Hoàn nhập chi phí tài chính)/Chi phí tài chính	22	(11.121.862.643)	11.159.308.841
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31.661.916.130	30.458.179.969
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)		81.346.907.545	10.524.602.535
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)		81.346.907.545	10.524.602.535
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	16.511.374.457	2.218.181.735
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		64.835.533.088	8.306.420.800

Người lập:

Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		62.873.784.727	73.072.232.857
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(14.937.784.031)	(17.238.440.031)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.878.685.174)	(26.811.650.486)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.443.306.916)	(5.270.883.086)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		373.562.953	1.301.256.427
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.376.046.670)	(15.960.279.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.611.524.889	9.092.236.034
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(362.788.000)	(330.000.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(176.394.780.572)	(148.768.800.421)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		154.235.234.842	127.341.200.519
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(55.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.092.124.042	-
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		12.026.121.269	8.664.873.848
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.404.088.419)	(68.092.726.054)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.792.563.530)	(59.000.490.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	6.986.641.370	65.986.819.255
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		271.598	312.135
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	4.194.349.438	6.986.641.370

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTQ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm		Số cuối năm			
		Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	
		Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	265.000.000.000	-	-	-	265.000.000.000	-	265.000.000.000	-
2. Quỹ đầu tư phát triển		4.301.548.849	-	-	-	4.301.548.849	-	4.301.548.849	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		5.181.385.383	-	-	-	5.181.385.383	-	5.181.385.383	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.292.451.186	-	-	-	2.292.451.186	-	2.292.451.186	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		59.149.077.708	8.306.420.800	(3.529.500.000)	64.835.533.088	63.925.998.508	(1.500.000.000)	127.261.531.596	127.261.531.596
TỔNG CỘNG		335.924.463.126	8.306.420.800	(3.529.500.000)	64.835.533.088	340.701.383.926	(1.500.000.000)	404.036.917.014	404.036.917.014

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101842669, đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 5 tháng 6 năm 2023, do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty đặt văn phòng tại Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có chi nhánh tại Tầng 14, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 44 người (31 tháng 12 năm 2022: 44 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo: Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động.

► Chi phí dịch vụ mua ngoài.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Thiết bị văn phòng	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Thẻ hội viên câu lạc bộ chơi golf	20 năm



Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.11.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Phí quản lý được tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Phí tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

Phí thường hoạt động

Phí thường hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	16.407.900	4.814.719
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	4.177.941.538	6.981.826.651
	<u>4.194.349.438</u>	<u>6.986.641.370</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	127.924.097.779	132.128.639.962
Đầu tư vào trái phiếu niêm yết (ii)	9.001.351.054	35.532.995.773
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (iii)	175.400.124.383	122.711.855.042
	<u>312.325.573.216</u>	<u>290.373.490.777</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iv)	-	(11.152.782.025)
	<u>312.325.573.216</u>	<u>279.220.708.752</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u> <i>(chứng chỉ quỹ)</i>	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Số lượng</u> <i>(chứng chỉ quỹ)</i>	<u>Giá gốc</u> VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược ("VCBF-TBF")	1.334.027,88	13.393.639.981	1.334.027,88	13.393.639.981
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu ("VCBF-BCF")	1.368.027,88	13.734.999.981	1.368.027,88	13.734.999.981
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ("VCBF-FIF")	5.000.000,24	50.795.457.817	5.413.870,24	55.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng ("VCBF-MGF")	4.861.250,92	50.000.000.000	4.861.250,92	50.000.000.000
	<u>12.563.306,92</u>	<u>127.924.097.779</u>	<u>12.977.176,92</u>	<u>132.128.639.962</u>

(ii) Phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu niêm yết do tổ chức kinh tế phát hành bằng VND kỳ hạn 3 năm và hưởng lãi suất năm là 9,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: từ 9,60% đến 11,40%).

(iii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất năm từ 3,70% đến 9,50% (31/12/2022: từ 4,60% đến 10,20%).

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng ("VCBF-MGF")	-	-	4.861.250,92	10.926.723.480
Đầu tư vào trái phiếu niêm yết				
MSN121015	-	-	48.941	116.710.543
MSN120012	-	-	60.000	109.348.002
				11.152.782.025

Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu năm	11.152.782.025	310.791
Trích lập trong năm	-	11.152.782.025
Hoàn nhập trong năm	(11.152.782.025)	(310.791)
Cuối năm	-	11.152.782.025

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán		-	160.152.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6.1	67.194.018.035	11.765.816.635
Các khoản phải thu khác	6.2	5.922.875.778	4.176.935.009
		73.116.893.813	16.102.903.644

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải thu phí thường hoạt động	59.705.796.430	4.254.731.030
Phí quản lý phải thu	6.926.786.780	6.411.044.268
Phải thu phí tư vấn đầu tư	361.200.000	351.150.000
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	200.234.825	748.891.337
	67.194.018.035	11.765.816.635

6.2 Các khoản phải thu khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	5.558.319.305	3.315.820.441
Lãi phải thu từ trái phiếu	263.764.383	769.189.704
Các khoản phải thu khác	100.792.090	91.924.864
	5.922.875.778	4.176.935.009

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.024.998.566	1.145.696.737
Chi phí thuê máy chủ VNPT Icloud	712.437.000	703.012.200
Công cụ dụng cụ	144.749.494	113.054.169
Dịch vụ bảo trì	82.808.775	143.702.998
Chi phí tư vấn	53.550.337	54.474.410
Cước thuê đường truyền Metronet	31.452.960	31.452.960
Phí hiệp hội thị trường Trái phiếu	-	100.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	39.344.400	3.747.108
Cước phí internet	39.344.400	3.747.108
	1.064.342.966	1.149.443.845

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.033.871.214	1.363.111.000	5.396.982.214
Mua trong năm	-	62.788.000	62.788.000
Thanh lý	-	(79.024.000)	(79.024.000)
Số cuối năm	4.033.871.214	1.346.875.000	5.380.746.214
Giá trị khấu hao			
Số đầu năm	2.960.924.892	1.189.999.134	4.150.924.026
Khấu hao trong năm	433.334.172	160.539.124	593.873.296
Thanh lý	-	(79.024.000)	(79.024.000)
Số cuối năm	3.394.259.064	1.271.514.258	4.665.773.322
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.072.946.322	173.111.866	1.246.058.188
Số cuối năm	639.612.150	75.360.742	714.972.892

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.668.673.214 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.308.463.214 VND).

8.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>	<i>Thẻ hội viên câu lạc bộ chơi golf VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.151.300.000	1.578.528.000	4.729.828.000
Mua trong năm	668.000.000	-	668.000.000
Số cuối năm	3.819.300.000	1.578.528.000	5.397.828.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.449.121.789	1.210.629.135	2.659.750.924
Hao mòn trong năm	1.106.711.132	78.926.400	1.185.637.532
Số cuối năm	2.555.832.921	1.289.555.535	3.845.388.456
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.702.178.211	367.898.865	2.070.077.076
Số cuối năm	1.263.467.079	288.972.465	1.552.439.544

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành bằng VND với kỳ hạn 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,48% đến 6,65% tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,60% đến 8,70%).

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng/(giảm) trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
		Tăng trong năm VND	Đã trả trong năm VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(553.376.061)	16.511.374.457	(6.443.306.916)	9.514.691.480
Thuế thu nhập cá nhân	562.556.799	6.567.371.141	(6.775.683.804)	354.244.136
Thuế giá trị gia tăng	105.747.959	284.220.909	(322.858.202)	67.110.666
Thuế nhà thầu	-	246.925.948	(246.925.948)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	114.928.697	23.612.892.455	(13.791.774.870)	9.936.046.282

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thưởng cho nhân viên	15.300.978.752	1.568.122.219
Chi phí Marketing	402.300.000	-
Chi phí phải trả khác	382.264.191	22.814.210
	16.085.542.943	1.590.936.429

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Thay đổi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu năm	1.236.674.028	1.709.833.236
Trích lập trong năm (*)	1.500.000.000	3.529.500.000
Sử dụng trong năm	(2.307.450.000)	(4.002.659.208)
Cuối năm	429.224.028	1.236.674.028

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận còn lại năm 2022 theo Nghị quyết 197/NQ-VCB-HDQT do Hội Đồng Quản trị phê duyệt ngày 5 tháng 5 năm 2023.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51,00	135.150.000.000	51,00
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49,00	129.850.000.000	49,00
	265.000.000.000	100,00	265.000.000.000	100,00

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu năm	110.019.593.554	54.495.007.668
Tăng trong năm	2.122.699.842.460	2.254.114.598.139
Giảm trong năm	(2.169.163.266.261)	(2.198.590.012.253)
Cuối năm	63.556.169.753	110.019.593.554

Chi tiết tiền gửi các nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	58.870.103.633	108.181.406.622
Nhà đầu tư UL02 (i)	19.976.981.214	70.644.924.488
Nhà đầu tư AM016 (ii)	16.142.978.919	13.034.651.083
Nhà đầu tư AM033 (iii)	5.890.772.489	453.991.411
Nhà đầu tư UL01 (iv)	5.217.786.216	4.315.565.017
Nhà đầu tư AMI59 (v)	3.507.101.919	-
Nhà đầu tư AM038 (vi)	3.335.257.809	-
Nhà đầu tư AM037 (vii)	1.312.583.438	11.717.861.197
Nhà đầu tư AM035 (viii)	749.610.032	544.280.824
Nhà đầu tư AM034 (ix)	638.209.214	245.072.603
Nhà đầu tư AM036 (x)	239.959.693	336.757.918
Nhà đầu tư AMI58 (xi)	183.170.189	-
Nhà đầu tư AMI29 (xii)	167.583.408	268.775.996
Nhà đầu tư CB (xiii)	5.186.345	-
Các nhà đầu tư khác (xiv)	1.502.922.748	6.619.526.085
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	4.686.066.120	1.838.186.932
Nhà đầu tư AM20 (xv)	4.686.066.120	1.838.186.932
	63.556.169.753	110.019.593.554

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Nhà đầu tư UL02

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	70.644.924.488	-
Tăng trong năm	262.963.572.092	299.187.600.677
Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm	50.612.101.880	226.449.221.687
Thu từ bán chứng khoán	76.572.830.682	-
Đáo hạn trái phiếu	15.297.760.000	-
Thu khác từ hoạt động đầu tư	120.480.879.530	72.738.378.990
Giảm trong năm	(313.631.515.366)	(228.542.676.189)
Giá trị tài sản ủy thác rút bớt trong năm	(89.051.434.981)	-
Chi mua chứng khoán	(113.423.840.257)	(155.322.450.243)
Chi khác cho hoạt động đầu tư	(111.156.240.128)	(73.220.225.946)
Số dư cuối năm	19.976.981.214	70.644.924.488

(ii) Nhà đầu tư AM016

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	13.034.651.083	10.593.679.682
Tăng trong năm	436.280.463.097	447.499.725.134
Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm	204.000.000.000	135.000.000.000
Thu từ bán chứng khoán	76.249.243.611	212.973.487.577
Thu khác từ hoạt động đầu tư	156.031.219.486	99.526.237.557
Giảm trong năm	(433.172.135.261)	(445.058.753.733)
Chi mua chứng khoán	(337.292.780.370)	(377.360.300.250)
Chi khác cho hoạt động đầu tư	(95.879.354.891)	(67.698.453.483)
Số dư cuối năm	16.142.978.919	13.034.651.083

(iii) Nhà đầu tư AM033

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	453.991.411	1.657.588.400
Tăng trong năm	33.319.785.450	34.896.334.444
Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Thu từ bán chứng khoán	1.474.781.550	1.468.585.252
Thu khác từ hoạt động đầu tư	11.845.003.900	13.427.749.192
Giảm trong năm	(27.883.004.372)	(36.099.931.433)
Chi mua chứng khoán	(16.717.533.483)	(22.744.777.803)
Chi khác cho hoạt động đầu tư	(11.165.470.889)	(13.355.153.630)
Số dư cuối năm	5.890.772.489	453.991.411

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iv) Nhà đầu tư UL01

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	4.315.565.017	11.926.732.237
Tăng trong năm	116.273.543.122	80.479.324.566
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	<i>239.000.565</i>	<i>95.679.126.051</i>
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	<i>57.824.982.647</i>	<i>10.204.422.673</i>
<i>Đáo hạn trái phiếu</i>	<i>2.051.923.288</i>	<i>1.234.501.370</i>
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	<i>56.157.636.622</i>	<i>(26.638.725.528)</i>
Giảm trong năm	(115.371.321.923)	(88.090.491.786)
<i>Giá trị tài sản ủy thác rút bớt trong năm</i>	<i>(71.572.343.669)</i>	<i>(8.554.576.283)</i>
<i>Chi mua chứng khoán</i>	<i>(5.004.821.918)</i>	<i>(60.755.502.828)</i>
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	<i>(38.794.156.336)</i>	<i>(18.780.412.675)</i>
Số dư cuối năm	5.217.786.216	4.315.565.017

(v) Nhà đầu tư AMI59

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	366.658.346.223	-
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	<i>350.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	<i>16.658.346.223</i>	<i>-</i>
Giảm trong năm	(363.151.244.304)	-
<i>Giá trị tài sản ủy thác rút bớt trong năm</i>	<i>(16.643.600.000)</i>	<i>-</i>
<i>Chi mua chứng khoán</i>	<i>(345.672.257.800)</i>	<i>-</i>
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	<i>(835.386.504)</i>	<i>-</i>
Số dư cuối năm	3.507.101.919	-

(vi) Nhà đầu tư AM038

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	128.231.473.691	-
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	<i>3.793.052.525</i>	<i>-</i>
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	<i>24.438.421.166</i>	<i>-</i>
Giảm trong năm	(124.896.215.882)	-
<i>Chi mua chứng khoán</i>	<i>(100.457.043.818)</i>	<i>-</i>
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	<i>(24.439.172.064)</i>	<i>-</i>
Số dư cuối năm	3.335.257.809	-

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(vii) Nhà đầu tư AM037

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	11.717.861.197	-
Tăng trong năm	12.408.676.379	71.395.273.421
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	-	70.000.000.000
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	2.015.553.602	-
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	10.393.122.777	1.395.273.421
Giảm trong năm	(22.813.954.138)	(59.677.412.224)
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(13.465.688.644)	(4.582.750.803)
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(9.348.265.494)	(55.094.661.421)
Số dư cuối năm	1.312.583.438	11.717.861.197

(viii) Nhà đầu tư AM035

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	544.280.824	2.552.340.730
Tăng trong năm	3.026.245.490	4.893.636.594
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	1.761.204.225	3.739.920.412
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	1.265.041.265	1.153.716.182
Giảm trong năm	(2.820.916.282)	(6.901.696.500)
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(1.925.646.162)	(5.837.890.761)
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(895.270.120)	(1.063.805.739)
Số dư cuối năm	749.610.032	544.280.824

(ix) Nhà đầu tư AM034

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	245.072.603	232.423.911
Tăng trong năm	21.614.949.923	794.551.779
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	20.757.720.692	-
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	857.229.231	794.551.779
Giảm trong năm	(21.221.813.312)	(781.903.087)
<i>Giá trị tài sản ủy thác rút bớt trong năm</i>	(8.000.000.000)	-
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(12.543.268.310)	-
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(678.545.002)	(781.903.087)
Số dư cuối năm	638.209.214	245.072.603

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(x) Nhà đầu tư AM036

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	336.757.918	-
Tăng trong năm	1.134.112.153	20.093.123.703
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	-	20.000.000.000
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	576.344.810	-
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	557.767.343	93.123.703
Giảm trong năm	(1.230.910.378)	(19.756.365.785)
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(765.466.981)	(19.731.264.880)
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(465.443.397)	(25.100.905)
Số dư cuối năm	239.959.693	336.757.918

(xi) Nhà đầu tư AM158

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	12.742.162.010	-
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	10.000.000.000	-
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	2.742.162.010	-
Giảm trong năm	(12.558.991.821)	-
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(9.938.706.987)	-
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(2.620.284.834)	-
Số dư cuối năm	183.170.189	-

(xii) Nhà đầu tư AM129

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	268.775.996	214.924.029
Tăng trong năm	1.553.468.530	5.315.925.454
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	-	5.000.000.000
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	1.218.472.446	-
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	334.996.084	315.925.454
Giảm trong năm	(1.654.661.118)	(5.262.073.487)
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(1.388.189.165)	(5.028.331.200)
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(266.471.953)	(233.742.287)
Số dư cuối năm	167.583.408	268.775.996

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(xiii) Nhà đầu tư CB

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.653.278.219	-
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	434.000.000	-
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	1.219.278.219	-
Giảm trong năm	(1.648.091.874)	-
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(1.648.091.874)	-
Số dư cuối năm	5.186.345	-

(xiv) Các nhà đầu tư khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	6.619.526.085	14.253.549.502
Tăng trong năm	354.641.278.933	354.425.337.268
<i>Giá trị tài sản ủy thác gửi thêm trong năm</i>	25.630.000.000	254.016.800.000
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	281.725.878.282	62.244.700.251
<i>Đáo hạn trái phiếu</i>	9.404.389.321	6.101.997.260
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	37.881.011.330	32.061.839.757
Giảm trong năm	(359.757.882.270)	(362.059.360.685)
<i>Giá trị tài sản ủy thác rút bớt trong năm</i>	(296.566.038.267)	(352.566.412.928)
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(40.314.053.153)	(267.589.931.249)
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(22.877.790.850)	258.096.983.492
Số dư cuối năm	1.502.922.748	6.619.526.085

(xv) Nhà đầu tư AM20

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.838.186.932	13.063.769.177
Tăng trong năm	370.198.487.148	935.133.765.099
<i>Thu từ bán chứng khoán</i>	75.387.652.755	81.491.604.077
<i>Đáo hạn trái phiếu</i>	78.721.005.026	35.776.616.438
<i>Thu khác từ hoạt động đầu tư</i>	216.089.829.367	817.865.544.584
Giảm trong năm	(367.350.607.960)	(946.359.347.344)
<i>Chi mua chứng khoán</i>	(238.624.821.309)	(287.833.322.954)
<i>Chi khác cho hoạt động đầu tư</i>	(128.725.786.651)	(658.526.024.390)
Số dư cuối năm	4.686.066.120	1.838.186.932

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	2.477.583.549.157	1.720.846.178.802
<i>Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá:</i>		
BMI	22.739.962.453	13.500.149.300
BVH	92.694.985.671	76.514.100.741
IJC	40.357.420.265	40.588.493.200
MCM	1.569.981.445	-
MSB	3.624.159.052	-
PAC	4.184.384.151	8.723.502.688
SAS	1.823.970.014	870.037.000
SMC	10.481.648.814	12.266.243.100
TCB	1.975.425.000	1.975.425.000
VGG	2.320.003.336	-
VHM	67.435.157.576	61.142.775.620
VIC	70.977.266.150	52.230.834.574
VNM	127.129.518.560	107.545.168.663
VRE	58.083.957.401	23.069.375.849
VRG	12.600.000.000	-
HT1	33.271.790.701	-
SAB	1.995.562.707	-
SMB	19.431.305.618	-
THG	22.064.064.256	-
DCM	-	40.929.218.600
LHG	-	40.945.971.400
PHR	-	46.604.165.100
VTP	-	14.630.730.219
CNG	-	9.051.513.750
CTD	-	39.822.693.000
DVP	-	6.655.714.380
HCM	-	29.988.123.800
HTI	-	33.272.081.070
MIG	-	4.488.280.000
MSH	-	31.359.994.510
QNS	-	13.404.847.000
NTC	-	6.124.076.400
POW	-	1.510.350.300

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Trái phiếu	810.886.039.934	1.053.516.363.848
<i>Chi tiết trái phiếu bị giảm giá:</i>		
BID121028	15.000.000.000	15.000.000.000
MSN121015	5.000.986.600	37.410.902.627
VIC121003	19.077.638.755	29.052.685.532
VIC121005	18.310.049.930	28.107.385.305
BCM12101	149.932.940.340	-
CTD122015	-	86.030.123.359
MSN120007	-	27.000.000.003
MSN120012	-	70.353.866.468
NPM08202301	-	24.827.228.572
TNG122017	-	40.841.110.926
VHM121025	-	29.306.314.239
VIBBOND19241	-	10.000.000.000
VN0MSN310823	-	50.000.000.000
VNNPMP080723	-	40.055.219.579
MML121021	-	70.353.866.468
VN0PC1190527	-	50.000.000.000
ASGH2225001	-	40.055.219.579
BCMH2124004	-	90.010.989.072
GEG121022	-	11.028.295.890
PC1H2227002	-	50.100.400.000
PC1H2227002	-	29.900.000.038
VN0ASG250525	-	40.461.405.586
VN0BCM180624	-	60.003.018.747
Chứng chỉ tiền gửi/ Tiền gửi có kỳ hạn	70.985.000.000	53.740.000.000
	3.359.454.589.091	2.828.102.542.650

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Lãi được nhận	13.472.013.349	17.824.199.198
Cổ tức được nhận	8.039.589.000	7.732.819.000
Thu từ bán chứng khoán	2.607.195.750	-
Phải thu khác	23.154.179.646	14.030.000.000
	47.272.977.745	39.587.018.198

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí quản lý danh mục	65.964.255.803	9.578.497.453
Phải trả mua chứng khoán	2.719.597.018	440.159.250
Phải trả phí lưu ký	135.751.172	114.710.265
Phải trả khác	2.411.507.588	534.542.238
	71.231.111.581	10.667.909.206

19. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí thường hoạt động (i)	60.310.120.327	5.375.769.407
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (ii)	38.546.437.760	34.514.098.181
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (iii)	15.413.665.550	15.623.188.343
Phí tư vấn đầu tư	1.294.431.818	1.267.568.183
Doanh thu khác	1.162.047.065	1.614.655.228
	116.726.702.520	58.395.279.342

- (i) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được hưởng khoản phí thường hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.
- (ii) Công ty quản lý danh mục đầu tư cho các khách hàng được hưởng phí quản lý tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (iii) Công ty hiện đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF. Theo quy định tại Điều lệ quỹ, Công ty được hưởng phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của quỹ và được thanh toán hàng tháng.

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí thường trích từ doanh thu phí thường	15.077.530.082	1.343.942.352
Chi phí nhân viên	11.921.752.120	10.934.663.384
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.394.371.032	2.690.784.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.106.711.132	502.477.042
Chi phí hoa hồng cho đại lý phân phối	467.909.714	160.685.262
Chi phí bảo hiểm	159.508.408	183.203.856
Chi phí khác	1.388.585.641	2.166.005.234
	33.516.368.129	17.981.761.942

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	11.207.441.082	8.780.760.240
Thu nhập lãi trái phiếu	5.360.329.134	2.823.612.964
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2.101.632.605	118.344.066
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.223.820	5.856.675
	18.676.626.641	11.728.573.945

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí hoạt động đầu tư (Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	21.644.976 (11.152.782.025)	1.073.658 11.152.471.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.274.406	5.763.949
	(11.121.862.643)	11.159.308.841

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	17.205.214.909	17.500.903.845
Chi phí thuê văn phòng	4.877.474.168	4.344.622.811
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.580.756.013	1.308.773.039
Chi phí đi lại	558.225.183	478.640.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.799.696	678.416.632
Chi phí viễn thông	403.779.091	410.424.103
Chi phí thuế, phí và lệ phí	176.274.768	355.072.406
Chi phí khác	6.187.392.302	5.381.327.072
	31.661.916.130	30.458.179.969

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 20% (2022: 20%) lợi nhuận tính thuế trong kỳ theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.346.907.545	10.524.602.535
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.269.381.509	2.104.920.507
Các khoản điều chỉnh tăng	241.992.948	113.261.228
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>102.016.282</i>	<i>113.261.228</i>
<i>Thuế TNDN bổ sung năm trước</i>	<i>139.976.666</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế TNDN	16.511.374.457	2.218.181.735

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát, được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung với Công ty (bao gồm Công ty mẹ và các công ty con); hoặc
 - ▶ Có vốn góp vào Công ty và do đó có sự ảnh hưởng đáng kể tới Công ty; hoặc
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết; hoặc
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc Công ty mẹ; hoặc
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức được trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc quyền biểu quyết đáng kể trong tổ chức này tập trung vào, bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Thành viên góp vốn	Tiền gửi không kỳ hạn	3.979.106.087	6.810.115.927
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải trả phí duy trì tài khoản Tiền gửi tài khoản chứng khoán	(11.232.597) 172.542.268	(10.577.932) 120.719.610
Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198	Công ty trong cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê văn phòng	449.482.950	449.482.950
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	Thành viên góp vốn	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư Phải thu phí thưởng hoạt động Phải thu phí tư vấn đầu tư	2.000.002.672 7.229.870.387 361.200.000	1.791.223.404 4.045.014.985 351.150.000
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Đầu tư vào chứng chỉ quỹ Phải thu phí quản lý quỹ Phải thu phí hoa hồng – Thuế TNCN	13.393.639.981 276.024.876 -	13.393.639.981 282.838.768 112.724.055
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Đầu tư vào chứng chỉ quỹ Phải thu phí quản lý quỹ Phải thu phí hoa hồng – Thuế TNCN	13.734.999.981 414.447.280 -	13.734.999.981 557.297.017 84.531.959
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Đầu tư vào chứng chỉ quỹ Phải thu phí quản lý quỹ Phải thu phí hoa hồng – Thuế TNCN	50.795.457.817 10.374.238 -	55.000.000.000 7.606.545 51.230.165
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Đầu tư vào chứng chỉ quỹ Phải thu phí quản lý quỹ Phải thu phí hoa hồng – Thuế TNCN	50.000.000.000 264.388.744 -	50.000.000.000 337.740.265 101.212.075

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Giao dịch bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Thành viên góp vốn	Chi phí duy trì tài khoản Lãi tiền gửi	- 8.149.997	- 8.997.025
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi phí duy trì tài khoản Lãi tiền gửi	(44.927.286) 3.131.617	(48.564.813) 967.596
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi phí thuê văn phòng Chi phí dịch vụ	(1.977.724.980) (155.916.769)	(1.914.940.060) (148.885.142)
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	Thành viên góp vốn	Phí quản lý danh mục đầu tư Phí thường hoạt động Phí tư vấn đầu tư	7.660.805.877 7.229.870.387 1.294.431.818	6.981.099.112 4.045.014.985 1.267.567.183
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ Phí hoa hồng	3.163.301.168 192.033.642	3.633.117.377 291.880.006
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ Phí hoa hồng	6.767.780.052 298.561.559	7.232.972.568 411.158.324
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ Phí hoa hồng	98.298.524 54.981.525	90.614.872 69.064.735
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ Phí hoa hồng	5.384.025.044 616.470.339	4.636.483.526 842.552.163
Thu nhập Ban Điều hành trong năm như sau:				
Ban Điều hành	Tiền lương và thưởng		5.107.836.816	4.718.148.308

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần, Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro tỷ giá

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	<u>9.761.310</u>	<u>9.489.712</u>

Sau đây là những tỷ giá ngoại hối chính được Công ty áp dụng:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
USD/VND	<u>24.080</u>	<u>23.410</u>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	<i>Mức tăng giả định %/năm</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD	+3%	292.839
USD	-3%	(292.839)

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá thị trường của các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty vào các chứng chỉ quỹ và trái phiếu là 203.254.775.231 VNĐ (giá trị ghi sổ: 136.925.448.833 VNĐ). Nếu giá thị trường của các khoản đầu tư này giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ không bị giảm giá trị và không phải trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (31/12/2022: 16.612.658.606 VNĐ).

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán, các khoản phải thu.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng và công ty chứng khoán được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính					
Tiền	4.194.349.438	-	-	-	4.194.349.438
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - góp	136.925.448.833	175.400.124.383	-	-	312.325.573.216
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	73.116.893.813	-	-	73.116.893.813
Phải thu dài hạn khác	-	-	30.000.000.000	10.000.000.000	40.000.000.000
	141.119.798.271	248.517.018.196	30.000.000.000	10.000.000.000	429.636.816.467
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	-	829.176.164	-	-	829.176.164
Chi phí phải trả	-	16.085.542.943	-	-	16.085.542.943
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	417.401.641	-	-	417.401.641
	-	17.332.120.748	-	-	17.332.120.748
Trạng thái thanh khoản ròng	141.119.798.271	231.184.897.448	30.000.000.000	10.000.000.000	412.304.695.719

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

27. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền	4.194.349.438	6.986.641.370	4.194.349.438	6.986.641.370
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – gộp (**)	312.325.573.216	290.373.490.777	(*)	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	175.400.124.383	122.711.855.042	(*)	(*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	73.116.893.814	51.475.747.417	(*)	(*)
Phải thu dài hạn khác	40.000.000.000	40.000.000.000	(*)	(*)
	429.636.816.468	388.835.879.564		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	829.176.164	-	(*)	(*)
Chi phí phải trả	16.085.542.943	1.590.936.429	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	417.401.641	552.074.724	(*)	(*)
	17.332.120.748	2.143.011.153		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không được xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Trong đó bao gồm danh mục đầu tư vào chứng chỉ quỹ có giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2023 là 127.924.097.779 VND giá trị hợp lý là 194.253.424.177 VND. Tại 31 tháng 12 năm 2022 giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ lần lượt là 132.128.639.962 Việt Nam đồng và 169.947.291.667 Việt Nam đồng.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
(trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền thuê văn phòng		
- Đến 1 năm	4.877.474.168	4.874.120.130
- Từ 1 đến 5 năm	3.010.003.680	7.882.167.288

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán viên

Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán Trưởng

Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024